

ĐỀ NGỮ TIẾNG VIỆT TRONG GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ ĐỐI CHIẾU: TIẾP CẬN TỪ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

TRẦN THU THỦY
NGUYỄN THỊ CHÂU
TRẦN THỊ HỒNG

Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 08/6/2026. Sửa chữa xong 10/7/2026. Duyệt đăng 14/7/2026.

Abstract

Currently, the higher education landscape is undergoing profound changes, making the development of students' learning and research capabilities, critical thinking, and professional competencies increasingly urgent. This article focuses on analyzing Theme in Vietnamese from the perspective of Systemic Functional Grammar (SFG), while also clarifying the role of contrastive language teaching in enhancing students' academic language proficiency and professional competence. In this study, we employed a learner survey method combined with linguistic analysis to collect descriptive and comparative statistical charts, from which representative findings were selected to visualize students' perceptions of the practical value of this knowledge for learning and research. The results indicate that an SFG-based approach to Theme helps students improve discourse organization, academic reading and writing, and the effective use of language in multilingual professional environments.

Keywords: Interpersonal theme, rheme, systemic functional grammar, textual theme, Theme, topical theme.

1. Đặt vấn đề

Từ khi xuất hiện trong ngôn ngữ học hiện đại, Ngôn ngữ học chức năng hệ thống đã mở ra một hướng tiếp cận ngôn ngữ như một nguồn lực tạo nghĩa gắn chặt với bối cảnh xã hội, chịu ảnh hưởng bởi tình huống giao tiếp. Một trong những khái niệm trung tâm của lý thuyết này là Đề ngữ (Theme) - yếu tố đứng đầu mệnh đề, giữ vai trò định hướng thông tin và tổ chức diễn ngôn. Đối với tiếng Việt, ngôn ngữ mẹ đẻ của người Việt và cũng là ngôn ngữ cơ sở trong so sánh đối chiếu ngôn ngữ ở Việt Nam, việc phân tích Đề ngữ không chỉ giúp làm rõ đặc điểm cú pháp, ngữ nghĩa của ngôn ngữ mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong giảng dạy ngôn ngữ đối chiếu. Tuy nhiên trên thực tế, Đề ngữ vẫn chưa được nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ học chú ý và khai thác nó với tư cách như một khái niệm nòng cốt trong thông điệp của ngôn ngữ cơ sở, chưa khai thác nó như một công cụ phát triển năng lực học tập cho SV. Vì vậy, bài viết tập trung vào việc xác định các kiểu Đề ngữ trong câu (thông điệp) và giảng dạy Đề ngữ theo hướng đối chiếu có tác động như thế nào đến năng lực học tập của sinh viên (SV).

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện được nghiên cứu này chúng tôi đã kết hợp một số phương pháp nghiên cứu như: phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp phân tích diễn ngôn và phương pháp đối chiếu. Các tác giả của nghiên cứu đã tiến hành thu thập khảo sát SV đang theo học các chuyên ngành về ngoại ngữ ở Đại học Bách khoa Hà Nội về nhận thức và mức độ sử dụng kiến thức Đề ngữ trong học tập và định hướng nghề nghiệp. Đồng thời với quá trình thu thập dữ liệu từ người học, chúng tôi tiến hành xác định và phân loại Đề ngữ theo mô hình Ngữ pháp chức năng hệ thống, mô tả sự xuất hiện của các kiểu Đề ngữ này trong văn bản cụ thể để đưa ra được các đặc điểm cơ bản của Đề ngữ tiếng Việt, xây dựng được khung lý thuyết về Đề ngữ của ngôn ngữ cơ sở trong so sánh đối chiếu ngôn ngữ ở Việt Nam.

Email: thuy.tranthu@hust.edu.vn

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Đề ngữ tiếng Việt theo lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống

3.1.1. Quan điểm của Ngữ pháp chức năng hệ thống về Đề ngữ

Trong Ngữ pháp chức năng hệ thống (SFG), Đề ngữ (Theme) được xem là một thành tố trung tâm trong việc tổ chức ý nghĩa của mệnh đề. Khác với cách tiếp cận hình thức truyền thống, SFG không coi Đề ngữ đơn thuần là thành phần đứng đầu câu hay đồng nhất với chủ ngữ mà nhìn nhận Đề ngữ như điểm xuất phát của thông điệp, phản ánh sự lựa chọn có ý thức của người nói hoặc người viết trong quá trình kiến tạo diễn ngôn. Theo quan điểm của Halliday (Halliday & Matthiessen, 1994) mỗi mệnh đề được tổ chức theo cấu trúc Đề ngữ - Thuyết ngữ (Theme - Rheme). Đề ngữ là phần mở đầu của thông điệp được triển khai còn Thuyết ngữ là phần phát triển, bổ sung thông tin mới cho Đề ngữ. Cách tổ chức này cho thấy ngôn ngữ không những là công cụ biểu đạt sự việc mà còn là phương tiện để người sử dụng ngôn ngữ định hướng sự chú ý của người tiếp nhận.

Về mặt hình thức, trong nhiều ngôn ngữ, Đề ngữ thường trùng với yếu tố đứng đầu mệnh đề nhưng trong SFG, vị trí đầu câu chỉ là một chỉ dấu bề mặt, điều quan trọng hơn là chức năng diễn ngôn của yếu tố đó. Cùng một nội dung sự việc, việc lựa chọn các yếu tố khác nhau làm Đề ngữ sẽ dẫn đến sự khác biệt về trọng tâm thông tin và cách người đọc hoặc người nghe tiếp cận thông điệp. SFG phân biệt Đề ngữ dựa trên ba bình diện chức năng của ngôn ngữ: 1) Đề ngữ ý niệm/ Đề ngữ chủ đề (Ideational Theme/Topical Theme), thành tố bắt buộc và cốt lõi của mọi mệnh đề thường biểu hiện qua chủ ngữ, trạng ngữ hoặc bổ ngữ được đưa lên đầu câu. Đề ngữ chủ đề thường trả lời cho câu hỏi “mệnh đề này đang nói về điều gì?”; 2) Đề ngữ liên nhân (Interpersonal Theme) phản ánh thái độ, lập trường hoặc mối quan hệ giao tiếp của người nói thể hiện qua các yếu tố tình thái, trạng từ đánh giá hoặc trợ động từ trong câu hỏi; 3) Đề ngữ văn bản (Textual Theme) có chức năng kết nối mệnh đề với ngữ cảnh văn bản xung quanh thông qua liên từ và các phương tiện liên kết diễn ngôn. Trong thực tế sử dụng, Đề ngữ có thể tồn tại ở dạng Đề ngữ đơn chỉ bao gồm Đề ngữ chủ đề hoặc Đề ngữ phức, nơi các Đề ngữ liên kết và liên nhân đứng trước ý niệm theo một trật tự chức năng nhất định. Dù ở dạng nào, Đề ngữ ý niệm luôn là thành tố kết thúc chuỗi Đề ngữ và là điểm neo chính của thông điệp.

Ý nghĩa của Đề ngữ trong SFG vượt ra ngoài phạm vi phân tích câu đơn lẻ. Thông qua việc theo dõi sự lựa chọn và tiến triển của Đề ngữ trong một văn bản, người phân tích có thể nhận diện cách tổ chức mạch lạc diễn ngôn, chiến lược phát triển chủ đề cũng như ý đồ giao tiếp của người viết. Việc duy trì hay thay đổi Đề ngữ hoặc biến một thành phần trong Thuyết ngữ thành Đề ngữ của mệnh đề tiếp theo đều góp phần tạo nên tính liên kết và logic nội tại của văn bản. Như vậy, theo SFG Đề ngữ không phải là một nhân ngữ pháp cố định mà là một lựa chọn mang tính chức năng và chiến lược diễn ngôn. Phân tích Đề ngữ vì thế cho phép người nghiên cứu hiểu sâu hơn cách ngôn ngữ được sử dụng để tổ chức ý nghĩa, định hướng thông tin và xây dựng mạch lạc trong giao tiếp.

3.1.2. Đề ngữ tiếng Việt theo khung lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống

a. Tổng quan nghiên cứu về Đề ngữ tiếng Việt

Ở Việt Nam, vấn đề Đề ngữ đã được tiếp cận từ nhiều hướng khác nhau. Trong ngữ pháp truyền thống và ngữ pháp chức năng, các nhà nghiên cứu thường quan tâm đến quan hệ giữa cấu trúc cú pháp với tổ chức thông tin của câu, đặc biệt qua các phạm trù như chủ đề - vị ngữ, đề - thuyết, khởi ngữ và trật tự từ. Các công trình của Cao Xuân Hạo (2017) và Diệp Quang Ban (2008) đã gợi mở cơ sở quan trọng cho việc nhìn nhận câu tiếng Việt không chỉ ở bình diện hình thức mà còn ở bình diện chức năng giao tiếp và diễn ngôn. Trên nền tảng đó, lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (1994) được vận dụng ngày càng nhiều để khảo sát Đề ngữ tiếng Việt trong các kiểu văn bản khác nhau như văn bản báo chí, văn bản nghị luận, văn bản dịch và văn bản văn học. Nhìn chung, các nghiên cứu này cho thấy Đề ngữ trong tiếng Việt là một phương tiện tổ chức thông tin linh hoạt, gắn chặt với điểm nhìn, mạch lạc văn bản và ý đồ giao tiếp của người sử dụng ngôn ngữ. Tuy vậy, việc vận

dụng khung SFG để phân tích Đề ngữ trong văn bản tự sự văn học tiếng Việt vẫn còn cần được tiếp tục đào sâu, đặc biệt ở phương diện liên hệ giữa lựa chọn Đề ngữ, chiến lược kể chuyện và định hướng giá trị của tác phẩm.

b. Khái quát Đề ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn Ngữ pháp chức năng hệ thống

Trong SFG, Halliday xác lập Đề ngữ như một phạm trù chức năng cốt lõi của mệnh đề, Được hiểu là “điểm xuất phát của thông tin mà người nói/người viết lựa chọn tổ chức phát ngôn” (Halliday, 1994). Đối với tiếng Việt, cách tiếp cận này đặc biệt có giá trị vì tiếng Việt là ngôn ngữ phân tích, không phải ngôn ngữ biến hình, cho phép trật tự từ linh hoạt và nhiều chiến lược đảo tuyến nhằm phục vụ mục đích thông tin như quan điểm của Diệp Quang Ban (2005) & Cao Xuân Hạo (2017). Thực tế cho thấy trong nhiều trường hợp thành phần đứng đầu câu trong tiếng Việt không phải là chủ ngữ theo nghĩa truyền thống nhưng lại đóng vai trò Đề ngữ theo nghĩa chức năng. Ví dụ: “Ở cái thế giới này, loài yếu thường hay bị áp bức” - Dế mèn phiêu lưu kí, bản song ngữ Đặng Thế Bính dịch tác phẩm của Tô Hoài (2025).

Mệnh đề này cho thấy một trạng ngữ không gian được lựa chọn làm điểm xuất phát cho phát ngôn để ưu tiên trải nghiệm hơn là tác nhân hành động. Vì vậy Đề ngữ trong tiếng Việt cần được xem xét là một cơ chế tổ chức diễn ngôn mà không đơn thuần là vấn đề cú pháp. Trong thể loại văn bản tự sự, đặc biệt là tự sự mang định hướng giáo dục, lựa chọn Đề ngữ giữ vai trò quyết định trong việc kiến tạo điểm nhìn, tổ chức mạch kể chuyện và truyền tải hệ giá trị. Dế mèn phiêu lưu kí là một trường hợp điển hình cho phép quan sát rõ các chiến lược Đề ngữ trong tiếng Việt khi vận dụng khung SFG để phân tích.

c. Đề ngữ chủ đề (Topical Theme), trung tâm điểm nhìn và tổ chức kinh nghiệm

Theo Halliday, Đề ngữ chủ đề là thành phần ý niệm đầu tiên của mệnh đề tương ứng với một yếu tố trong tiến trình kinh nghiệm và thành phần bắt buộc của cấu trúc Đề ngữ (Halliday & Matthiessen, 1994). Trong văn bản tự sự, Đề ngữ chủ đề có vai trò then chốt trong việc xác lập trung tâm trải nghiệm và điểm nhìn trần thuật.

Trong Dế mèn phiêu lưu kí, kiểu Đề ngữ chủ đề chiếm ưu thế là Đề ngữ trùng với chủ thể tham gia, cụ thể là đại từ ngôi thứ nhất “tôi”. Ví dụ: “*Tôi sống độc lập từ thuở bé/Tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực*” - Dế mèn phiêu lưu kí, bản song ngữ Đặng Thế Bính dịch tác phẩm của Tô Hoài (2025).

Ở đây, “tôi” vừa là tham thể trong tiến trình vật chất vừa là Đề ngữ chủ đề được lặp lại liên tục trong chuỗi mệnh đề. Theo Danes (1974) và Eggins (2004), đây là mô hình tiến triển Đề ngữ đồng nhất, trong đó cùng một Đề ngữ được duy trì xuyên suốt đoạn văn nhằm tạo mạch lạc chủ đề. Về mặt diễn ngôn, chiến lược này cố định thêm điểm nhìn vào nhân vật kể chuyện khiến toàn bộ thế giới tự sự được kiến tạo từ trải nghiệm và ý thức của một chủ thể trung tâm, đồng thời nó nhấn mạnh mối quan hệ trực tiếp giữa hành động và trách nhiệm cá nhân - một đặc trưng phù hợp với mục đích giáo dục của tác phẩm. Bên cạnh đó, tác phẩm cũng sử dụng Đề ngữ chủ đề dạng hoàn cảnh, đặc biệt trong các mệnh đề mang tính khái quát hóa kinh nghiệm. Ví dụ: “*Ở cái thế giới này, loài yếu thường hay bị áp bức*” - Dế mèn phiêu lưu kí, bản song ngữ Đặng Thế Bính dịch tác phẩm của Tô Hoài (2025).

Việc lựa chọn hoàn cảnh làm Đề ngữ chủ đề cho phép người kể tạm thời rời khỏi điểm nhìn cá nhân để đưa ra nhận định mang tính phổ quát. So với cấu trúc đặt chủ thể “loài yếu” ở đầu câu, lựa chọn này cho thấy sự ưu tiên đối với khung xã hội của trải nghiệm, qua đó mở rộng ý nghĩa từ câu chuyện cá nhân sang bình diện đạo lý chung. Trong so sánh với tự sự hiện đại, chẳng hạn mệnh đề *Mảnh trăng cuối rừng* của tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng*, Đề ngữ chủ đề thường không còn là chủ thể hành động ổn định mà chuyển sang các danh ngữ trừu tượng như “mảnh trăng”. Điều này phản ánh sự dịch chuyển từ tự sự hành động sang tự sự trạng thái và ý thức phân mảnh, đồng thời cho thấy vai trò của Đề ngữ trong việc kiến tạo cảm quan hiện đại về trải nghiệm trong đó thành phần mang nội dung sự việc (nhân vật/sự vật/hoàn cảnh) được đưa lên đầu mệnh đề để “đưa cái gì ra làm trọng tâm trải nghiệm”. “*Còn anh, anh không ghim nổi xúc động*” - Chiếc lược ngà, Nguyễn Quang Sáng (1999).

“Còn anh” là Đề ngữ chủ đề kiểu đánh dấu, chuyển điểm nhìn sang anh Sáu, tạo thế đối chiếu với hành động/phản ứng ngay trước đó.

d. *Đề ngữ liên nhân (Interpersonal Theme): định hướng nội dung đánh giá và nêu lập trường diễn ngôn*

Đề ngữ liên nhân bao gồm các yếu tố thể hiện quan hệ giao tiếp và thái độ của người nói như phó từ tình thái, yếu tố đánh giá hoặc xưng hô và đứng trước Đề ngữ chủ đề (Halliday, 1994 & Thompson, 2014). Trong tiếng Việt, lớp Đề ngữ này đặc biệt phong phú do hệ thống tình thái giàu sắc thái. Trong *Dế mèn phiêu lưu kí*, Đề ngữ liên nhân xuất hiện nổi bật trong các mệnh đề tự phản tỉnh và đánh giá: “*Thật là tôi đã cư xử đại dốt/Quả nhiên, việc ấy dẫn đến hậu quả lớn*” - *Dế mèn phiêu lưu kí*, bản song ngữ Đặng Thế Bình dịch tác phẩm của Tô Hoài (2025).

Các yếu tố “thật là”, “quả nhiên” không tham gia vào tiến trình ý niệm mà định vị lập trường đánh giá của người kể. Khi được đặt ở vị trí Đề ngữ, chúng đóng vai trò định hướng diễn giải, buộc người đọc tiếp nhận nội dung mệnh đề trong một khung đạo đức đã được thiết lập. Điều này cho thấy tính tự sự trong tác phẩm không chỉ kể lại sự kiện mà còn chủ động thương lượng ý nghĩa với người đọc, hướng họ đến những kết luận đạo lý tương đối rõ ràng. So sánh với mệnh đề *Chiếc lược ngà* trong tác phẩm cùng tên Chiếc lược ngà, Nguyễn Quang Sáng (1999), Đề ngữ liên nhân thường mang sắc thái do dự và không chắc chắn như qua các yếu tố “hình như”, “có lẽ”. Sự khác biệt này phản ánh hai chiến lược diễn ngôn đối lập: một bên là tự sự giáo huấn với đánh giá xác định, một bên là tự sự hiện đại với đánh giá mở và phi kết luận. “*Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi*” - *Chiếc lược ngà*, Nguyễn Quang Sáng (1999). “*Có lẽ*” là Đề ngữ liên nhân (phó từ tình thái), người kể giảm mức độ khẳng định, thể hiện suy đoán/đánh giá tâm lý nhân vật theo lối kể hiện đại, tinh tế, không áp đặt. Tương tự như vậy trong tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng*, chúng ta thấy: “*Chắc người ấy đang phấp phỏng sợ tôi không cho đi nhờ*” - *Mảnh trăng cuối rừng*, Nguyễn Minh Châu (2012). “*Chắc*” được xem là Đề ngữ liên nhân, bộc lộ phán đoán chủ quan của người kể, làm câu văn giàu sắc thái tâm lý, đúng chất của tự sự hiện đại.

e. *Đề ngữ văn bản (Textual Theme): tổ chức mạch kể và liên kết diễn ngôn*

Đề ngữ văn bản bao gồm các yếu tố liên kết giúp gắn mệnh đề với ngữ cảnh trước đó như liên từ và phó từ chuyển tiếp (Halliday & Hasan, 1976). Trong tiếng Việt, các yếu tố như “rồi”, “nhưng”, “từ đó”, “thế là” thường đảm nhiệm chức năng này. Đề ngữ văn bản xuất hiện trong *Dế mèn phiêu lưu kí* với tần suất cao khi xuất hiện các đoạn kể biến cố: “*Rồi tôi sang ở với bác Xén Tóc/Từ đấy, tôi mới hiểu ra nhiều điều*” - *Dế mèn phiêu lưu kí*, bản song ngữ Đặng Thế Bình dịch tác phẩm của Tô Hoài (2025).

Các yếu tố “rồi”, “từ đấy” giúp tổ chức trình tự thời gian và quan hệ nhân quả, tạo ra mạch kể tuyến tính dễ theo dõi. Khi nó kết hợp với Đề ngữ chủ đề “tôi”, chúng hình thành cấu trúc Đề ngữ phức (multiple Theme): Đề ngữ văn bản => Đề ngữ chủ đề => thuyết. Cấu trúc này góp phần tạo nên tính mạch lạc cao và tính minh bạch của diễn ngôn tự sự. Khi so sánh với thể loại tự sự hiện đại, chúng ta dễ nhận thấy Đề ngữ văn bản trong các tác phẩm như “*Mảnh trăng cuối rừng*”, “*Chiếc lược ngà*”... thường bị giản lược hoặc làm mờ dẫn đến mạch kể có cảm giác bị đứt đoạn. Sự khác biệt này chứng tỏ Đề ngữ văn bản không chỉ là công cụ liên kết hình thức mà còn là dấu hiệu của chiến lược tự sự và ý thức hệ thể loại.

Như vậy, từ lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống, những phân tích trên cho thấy Đề ngữ trong tiếng Việt là một cơ chế tổ chức diễn ngôn trung tâm, cho phép truy vết mối quan hệ giữa hình thức ngôn ngữ, góc nhìn tự sự và hệ giá trị xã hội. Tác phẩm *Dế mèn phiêu lưu kí* đã tồn tại một hệ thống Đề ngữ tương đối ổn định, trong đó Đề ngữ chủ đề ưu tiên chủ thể, Đề ngữ liên nhân mang tính đánh giá rõ ràng và Đề ngữ văn bản thực hiện vai trò tổ chức mạch kể tuyến tính. Khi so sánh với thể loại tự sự hiện đại, chính sự ổn định này trở thành dấu hiệu nhận diện của thể loại tự sự truyền thống, đồng thời khẳng định hiệu quả của khung lý thuyết SFG trong việc phân tích sâu cấu trúc diễn ngôn văn học tiếng Việt.

3.2. Vai trò của Đề ngữ trong việc phát triển năng lực học tập của sinh viên

Chúng tôi đã thiết kế bảng khảo sát gồm các câu hỏi được diễn đạt ngắn gọn, rõ nghĩa, kết hợp câu hỏi đóng và một số câu hỏi mở để bổ sung thông tin định tính. Trước khi khảo sát chính thức, bảng hỏi đã được thử nghiệm trên một nhóm nhỏ SV để điều chỉnh ngôn ngữ, cấu trúc và mức độ phù hợp của các mục hỏi. Thang đo là thang Likert 5 mức để thuận lợi cho việc lượng hóa dữ liệu. Sau khi thu thập, ngữ liệu được làm sạch, loại bỏ phiếu không hợp lệ, kiểm tra độ tin cậy của thang đo và thu được 305 mẫu phiếu trả lời hợp lệ.

Kết quả khảo sát 305 SV đang theo học chuyên ngành ngoại ngữ ở Đại học Bách khoa Hà Nội cho thấy trong quá trình học môn Đối chiếu ngôn ngữ, nếu xác định được vai trò của Đề ngữ tiếng Việt trong cấu trúc mệnh đề thì khả năng viết được cải thiện rõ nét, khả năng đọc hiểu văn bản chuyên ngành được tăng lên. Theo dữ liệu khảo sát, SV đã có nhận thức khá rõ về vai trò của thành phần đứng đầu câu (Đề ngữ, vị trí thông tin quan trọng) và chính nhận thức này đã liên hệ chặt chẽ với nhu cầu, động cơ học tập môn Đối chiếu ngôn ngữ, đặc biệt trong phát triển năng lực đọc - dịch - phân tích câu tiếng Việt.

3.2.1. Nhận thức chung về vị trí thông tin/Đề ngữ trong câu tiếng Việt

Khi nhận thức về vị trí thông tin quan trọng trong câu, đa phần SV được khảo sát đồng ý rằng “thông tin quan trọng thường được đặt ở đầu câu” và “vị trí thông tin quan trọng thay đổi theo ngữ cảnh”. Cụ thể, có 38% SV “hoàn toàn đồng ý” và 48,2% SV “đồng ý” với nhận định rằng vị trí đầu câu thường phản ánh dụng ý giao tiếp, thể hiện việc người nói muốn nhấn mạnh điều gì. Bên cạnh đó, SV cũng nhận diện rõ vai trò của thành phần mở đầu câu như một điểm tựa để triển khai nội dung với 43,3% hoàn toàn đồng ý và 47,9% đồng ý. Điều này cho thấy SV không còn bó hẹp tư duy trong khung ngữ pháp truyền thống mà bắt đầu tiếp cận dưới góc độ tổ chức thông tin.

3.2.2. Hiệu quả ứng dụng lí thuyết Đề ngữ vào năng lực đọc hiểu và dịch thuật

Sự chuyển biến trong nhận thức đã dẫn đến những kết quả tích cực trong kĩ năng thực hành ngôn ngữ. Số liệu khảo sát cho thấy việc nhận biết thông tin ở đầu câu giúp SV nắm bắt trọng tâm nhanh hơn khi đọc hiểu (có 36,4% SV đánh giá mức độ “giúp rất nhiều” và 46,6% đánh giá “giúp khá nhiều” trong việc nắm bắt thông tin quan trọng trong câu). Đặc biệt, trong hoạt động dịch thuật và đối chiếu ngôn ngữ - một lĩnh vực đòi hỏi sự tinh tế về mạch diễn ngôn, SV thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ đối với việc sử dụng khung phân tích “điểm xuất phát”/Đề ngữ và “phần triển khai”/thuyết ngữ. Có đến 42,3% SV “hoàn toàn đồng ý” và 45,2% SV “đồng ý” rằng cần có một khung phân tích như vậy để hỗ trợ quá trình dịch thuật.

Sự linh hoạt của tiếng Việt trong cách sắp xếp thông tin thường gây khó khăn cho SV khi chuyển ngữ (42,3% đánh giá là “khá khó” và 47,5% đánh giá ở mức trung bình). Do đó, việc tiếp cận Đề ngữ theo SFG không chỉ là cung cấp kiến thức lí thuyết mà còn là cung cấp một công cụ gỡ rối, giúp SV thực hiện việc đối chiếu và dịch thuật một cách tự nhiên và chính xác hơn (với 44,3% “hoàn toàn đồng ý” và 40% “đồng ý”).

3.2.3. Nhu cầu bổ sung nội dung tổ chức thông tin vào chương trình đào tạo

Từ những lợi ích thiết thực nêu trên, khá nhiều SV bày tỏ nguyện vọng đưa nội dung “tổ chức thông tin trong câu” vào môn học Đối chiếu ngôn ngữ. 51% SV đánh giá nội dung này là “rất cần thiết” đối với SV học ngoại ngữ. Bên cạnh đó, mức độ sẵn sàng tham gia các hoạt động thực hành hoặc nghiên cứu sâu hơn về Đề ngữ cũng rất khả quan với 36,4% SV “rất sẵn sàng” và 41% “khá sẵn sàng”. Kết quả này khẳng định rằng đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng chức năng hệ thống, tập trung vào cấu trúc Đề ngữ - Thuyết ngữ hoàn toàn phù hợp với nhu cầu và định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp của SV trong bối cảnh hiện nay.

Xem tiếp trang 247